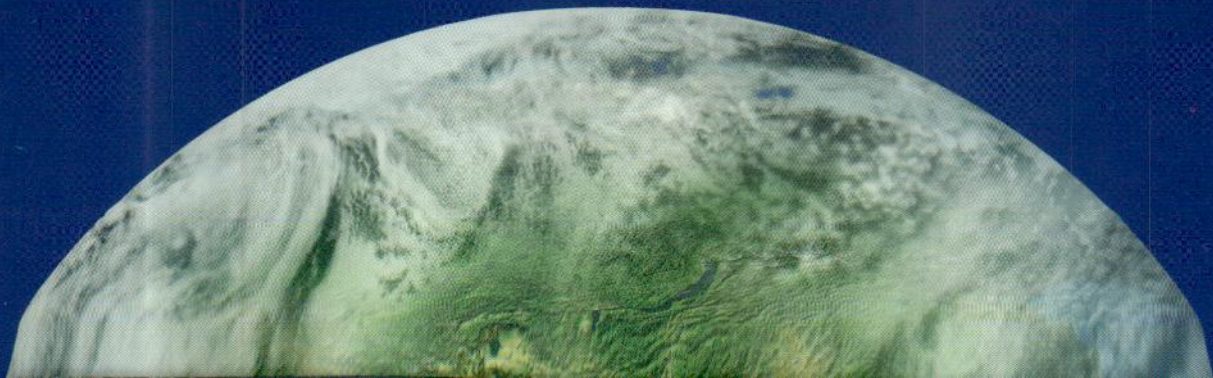


**EPA VIETNAM**

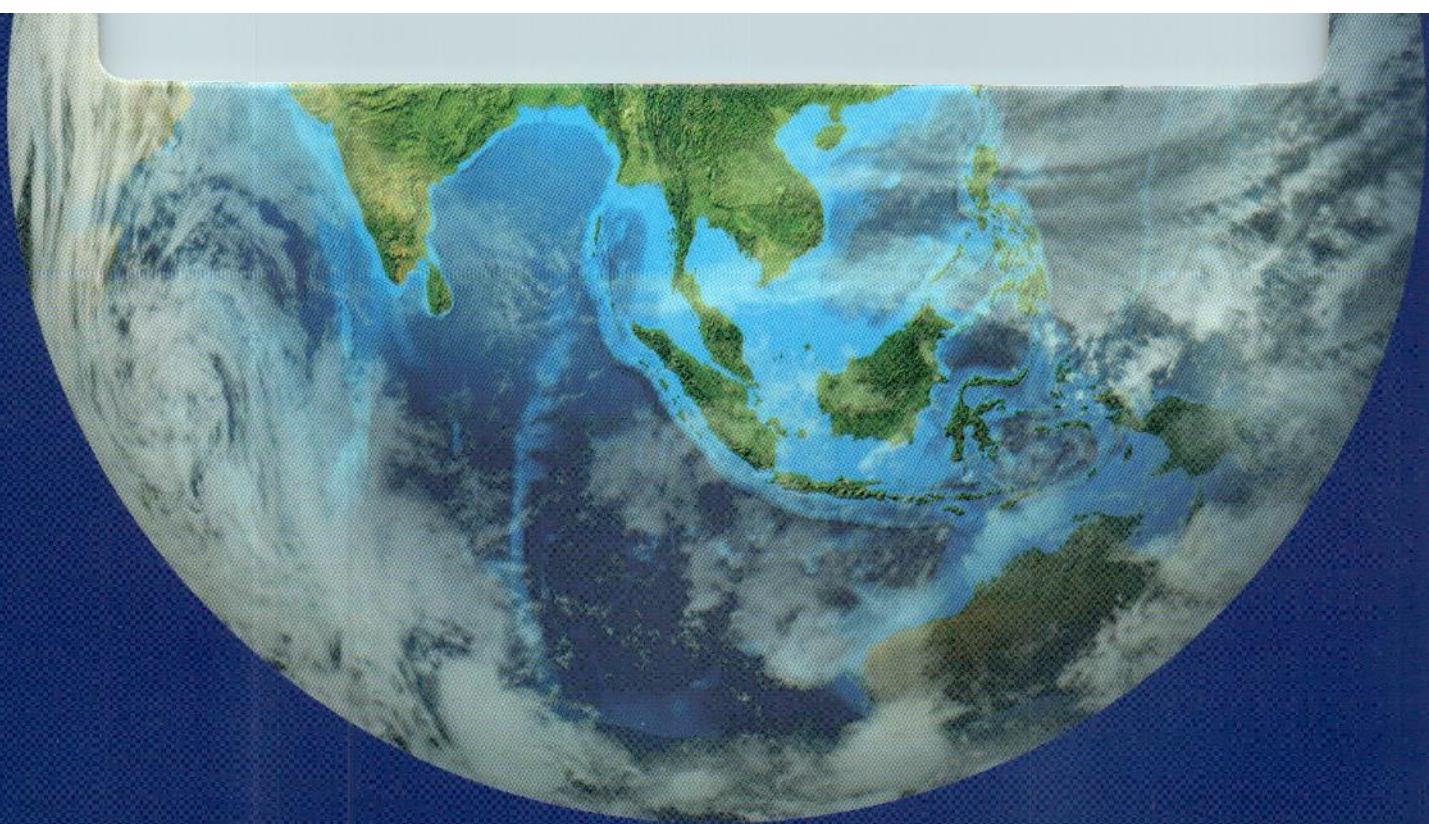
Qualified Services  
with Global  
Understanding and Vision



Local Expertise  
International Presence







**Head Office in Hanoi:** 8<sup>th</sup> floor, VG Building,  
No. 235 Nguyen Trai Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

 +84 (24) 3 783 2121  
 +84 (24) 3 783 2122

 [info@cpavietnam.vn](mailto:info@cpavietnam.vn)  
 [www.cpavietnam.vn](http://www.cpavietnam.vn)



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 43

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 16/03/2023)
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023



Số: 138/2023/BCKT-CPA VIETNAM- NVI

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP được lập ngày 29/3/2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 7.2 - Thông tin so sánh trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh, phân loại lại một số số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



A blue handwritten signature consisting of stylized initials and a long horizontal stroke.

---

**Vũ Ngọc Ân**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

---

**Vũ Anh Tuấn**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3011-2022-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>3.470.486.333.581</b>	<b>4.526.017.773.617</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>205.738.730.292</b>	<b>99.133.492.586</b>
1. Tiền	111		203.738.730.292	95.733.492.586
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	3.400.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.034.185.295.479</b>	<b>499.828.639.081</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	967.430.124.695	354.769.899.672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	36.010.353.014	19.973.175.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	34.822.677.727	129.678.004.432
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(4.077.859.957)	(4.592.440.023)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>2.006.332.129.035</b>	<b>3.442.263.701.940</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.006.332.129.035	3.442.263.701.940
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>224.230.178.775</b>	<b>484.791.940.010</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	204.344.166.470	279.896.298.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.397.852.070	203.248.097.762
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	9.488.160.235	1.647.543.600
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>4.868.294.664.624</b>	<b>4.616.904.185.287</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.543.126.705</b>	<b>27.557.656.619</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	30.543.126.705	27.557.656.619
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.769.800.715.001</b>	<b>3.649.176.266.227</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	3.744.216.195.367	3.605.888.930.646
- Nguyên giá	222		7.016.051.977.256	6.348.561.274.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.271.835.781.889)	(2.742.672.344.313)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	17.456.603.291	33.777.791.723
- Nguyên giá	225		144.955.688.355	144.955.688.355
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(127.499.085.064)	(111.177.896.632)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	8.127.916.343	9.509.543.858
- Nguyên giá	228		13.221.336.091	12.879.836.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.093.419.748)	(3.370.292.233)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>317.198.664.028</b>	<b>244.828.279.791</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		317.198.664.028	244.828.279.791
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.12</b>	<b>596.705.217.750</b>	<b>596.638.003.436</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		561.957.856.952	561.957.856.952
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.425.212.800)	(11.492.427.114)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>154.046.941.140</b>	<b>98.703.979.214</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	154.046.941.140	98.703.979.214
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>8.338.780.998.205</b>	<b>9.142.921.958.904</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>5.869.569.059.594</b>	<b>6.373.505.046.753</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.388.465.282.566</b>	<b>4.162.199.166.957</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.586.838.101.948	1.862.608.984.696
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	14.734.646.656	14.284.477.899
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	140.883.550.442	156.576.727.343
4. Phải trả người lao động	314		180.339.442.029	147.384.857.930
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	21.868.324.309	16.209.860.035
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	61.726.788.179	649.480.294.760
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	1.348.684.484.887	1.295.359.277.644
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		33.389.944.116	20.294.686.650
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.481.103.777.028</b>	<b>2.211.305.879.796</b>
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.15	498.096.224.000	313.649.136.362
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.17	104.985.845.061	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	11.832.649.360	12.832.649.360
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	1.832.393.880.763	1.854.499.139.426
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.19	29.369.677.844	25.887.454.648
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.425.500.000	4.437.500.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>2.469.211.938.611</b>	<b>2.769.416.912.151</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>2.469.119.252.591</b>	<b>2.766.060.959.823</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		189.792.617.619	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		279.326.634.972	766.060.959.823
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		222.325.577.433	71.315.474.235
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.001.057.539	694.745.485.588
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>92.686.020</b>	<b>3.355.952.328</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(2.310.478.676)	415.767.592
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.21	2.403.164.696	2.940.184.736
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>8.338.780.998.205</b>	<b>9.142.921.958.904</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	11.736.667.977.146	7.848.010.986.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	10		11.736.667.977.146	7.848.010.986.314
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	11.102.969.558.600	6.626.086.652.971
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	20		633.698.418.546	1.221.924.333.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	62.445.875.760	71.456.054.618
7. Chi phí tài chính	22	6.4	282.265.430.601	49.166.403.134
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		239.001.378.960	131.890.882.159
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	78.766.958.856	53.838.724.995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	270.586.437.274	334.201.219.479
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		64.525.467.575	856.174.040.353
11. Thu nhập khác	31		1.448.656.085	6.028.034.120
12. Chi phí khác	32		8.416.896.454	6.861.743.868
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	40		(6.968.240.369)	(833.709.748)
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	50		57.557.227.206	855.340.330.605
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	556.169.667	160.594.845.017
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	60		57.001.057.539	694.745.485.588

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.557.227.206	855.340.330.605
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		599.919.026.534	477.735.352.149
- Các khoản dự phòng	03		3.415.008.882	(59.995.763.314)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.232.520.971	(1.206.828.535)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(60.936.372.184)	(66.799.201.970)
- Chi phí lãi vay	06		239.001.378.960	131.890.882.159
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		840.188.790.369	1.336.964.771.094
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(657.698.687.192)	553.486.681.054
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.435.931.572.905	(2.331.699.046.924)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(596.694.863.466)	1.641.348.100.159
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20.209.170.252	(141.103.255.454)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(237.159.985.994)	(147.859.431.683)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(95.098.390.227)	(100.076.711.400)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		441.340.000	3.205.840.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(44.301.471.737)	(33.493.193.123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		665.817.474.910	780.773.753.723
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(666.714.240.709)	(1.362.255.578.289)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		166.652.500	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(13.475.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81.883.719.684	49.614.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(584.663.868.525)	(1.326.116.578.289)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.370.872.333.464	3.082.149.344.885
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.315.653.776.996)	(2.598.507.770.506)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(23.998.607.888)	(23.998.607.888)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.768.699.250)	(1.531.718.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.451.249.330	458.111.248.341
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		106.604.855.715	(87.231.576.225)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99.133.492.586	186.365.236.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		381.991	(167.274)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	205.738.730.292	99.133.492.586

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vincomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ- BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749 730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/7/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/8/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là: 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao của Tổng Công ty tại 31/12/2022 là 2.534 người (tại 31/12/2021: 2.340 người).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng Trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng Trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại nên chịu ảnh hưởng lớn từ giá kim loại thế giới. Trong năm 2022, giá kim loại có xu hướng giảm nhẹ so với năm 2021, mặt khác, giá các loại chi phí phục vụ cho khai thác, chế biến như dầu DO, than cốc, ... tăng cao đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 của Tổng Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có các Công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,01%
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	56,02%
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>			
Công ty Cổ phần đá quý và vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31%

Các đơn vị trực thuộc tại ngày 31/12/2022 gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai – Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật	Hà Nội	Sản xuất, gia công kim loại màu và kim loại quý

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022; Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá và kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư khác:** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của Hàng tồn kho tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

***Thuê tài chính***

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của của Tổng Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<b><u>Số năm</u></b>
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải	06-10

***Thuê hoạt động***

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê đất làm văn phòng, nhà xưởng và khai thác mỏ. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn: Được phân bổ theo chu kỳ sửa chữa lớn.

**Chi cấp quyền khai thác khoáng sản**

Là khoản tiền trả trước cho Nhà nước cho việc khai thác khoáng sản trong năm, được phân bổ vào chi phí theo Phương pháp đường thẳng, tương ứng với thời gian đã nộp tiền.

**Chi phí sử dụng tài liệu địa chất**

Là khoản tiền trả trước do sử dụng các tài liệu đo đạc, nghiên cứu trữ lượng địa chất, được phân bổ vào chi phí theo tiêu thức sản lượng khai thác hàng năm/tổng trữ lượng được khai thác.

**Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi Tổng Công ty được đánh giá lại để chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo các Quy định về Cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, có 9.254.855.910 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Căn cứ vào số dư gốc vay, số ngày dư nợ và lãi suất tại hợp đồng vay;
- Các chi phí khác: Chi phí đã phát sinh trong năm nhưng chưa có hóa đơn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí Hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hàng năm theo quy định và Dự phòng phải trả khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, chủ yếu là sản phẩm từ khai thác và chế biến quặng kim loại (đồng cathode, phôi thép) và doanh thu cung cấp dịch vụ.

#### **Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản kim loại và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	856.089.541	1.064.143.762
Tiền gửi ngân hàng	202.882.640.751	94.669.348.824
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	3.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.000.000.000	3.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>205.738.730.292</b>	<b>99.133.492.586</b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>967.430.124.695</b>	<b>354.769.899.672</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	-	78.351.017.250
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	320.023.002.150	184.031.855.119
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomín	204.285.202.983	42.945.314.853
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	433.885.384.319	132.400.000
Các khách hàng khác	9.236.535.243	49.309.312.450
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>967.430.124.695</b>	<b>354.769.899.672</b>

Trong đó:

<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	<b>958.424.383.840</b>	<b>227.362.427.529</b>
--	------------------------	------------------------

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>36.010.353.014</b>	<b>19.973.175.000</b>
Công ty CPĐT và TM HANCO	16.368.000.000	-
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	7.152.885.679	3.709.718.390
Các khách hàng khác	12.489.467.335	16.263.456.610
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>36.010.353.014</b>	<b>19.973.175.000</b>

Trong đó:

<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	<b>571.173.536</b>	<b>2.685.822.320</b>
--	--------------------	----------------------

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**193 Nguyễn Huy Tưởng,  
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.4 Phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>34.822.677.727</b>	<b>498.339.244</b>	<b>129.678.004.432</b>	<b>498.339.244</b>
- Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	339.250.600	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	21.114.000.000	-
- Tạm ứng	-	-	181.641.250	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bảo Thắng	3.643.721.614	-	3.643.721.614	-
- Chi phí thực hiện đề tài NCKH cấp Tập đoàn	8.097.783.610	-	5.637.690.840	-
- Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.025.585.356	-	4.840.372.344	-
- Công ty CP Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc	-	-	86.534.084.478	-
- Phải thu khác	19.716.336.547	498.339.244	7.387.243.306	498.339.244
<b>Dài hạn</b>	<b>30.543.126.705</b>	-	<b>27.557.656.619</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	30.543.126.705	-	27.557.656.619	-
<b>Tổng</b>	<b>65.365.804.432</b>	<b>498.339.244</b>	<b>157.235.661.051</b>	<b>498.339.244</b>
<b>Trong đó</b>				
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	-	-	<i>21.114.000.000</i>	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>				

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**193 Nguyễn Huy Tường,  
Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.5 Nợ xấu***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: Chi tiết	4.077.859.957	-	4.592.440.023	-
<i>Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát</i>	3.197.141.568	-	3.240.152.380	-
<i>Công ty CP Nhật Anh</i>	382.379.145	-	366.804.145	-
<i>Công ty CP Khoáng sản 5</i>	498.339.244	-	498.339.244	-
<i>Các đối tượng khác</i>	-	-	487.144.254	-

**5.6 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	141.456.430.973	-	49.000.277.262	-
Công cụ, dụng cụ	2.333.850.049	-	1.587.949.270	-
Chi phí SX KDDD	1.103.170.276.877	-	1.832.952.977.054	-
Thành phẩm	755.663.332.207	-	1.553.147.276.707	-
Hàng hóa	3.419.710.000	-	5.575.221.647	-
Hàng gửi bán	288.528.929	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.006.332.129.035</b>	<b>-</b>	<b>3.442.263.701.940</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**193 Nguyễn Huy Tường,  
Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	2.111.300.742.120	3.448.253.012.040	747.727.300.260	41.280.220.539	6.348.561.274.959
<b>Tăng trong năm</b>	27.474.351.854	646.129.392.885	20.287.947.736	24.909.180.187	718.800.872.662
Mua trong năm	-	-	7.658.182	-	7.658.182
XDCB hoàn thành	27.474.351.854	646.129.392.885	20.280.289.554	24.909.180.187	718.793.214.480
<b>Giảm trong năm</b>	1.319.244	16.390.922.111	34.917.929.010	-	51.310.170.365
Thanh lý, nhượng bán	-	15.712.222.110	34.917.929.010	-	50.630.151.120
Giảm khác	1.319.244	678.700.001	-	-	680.019.245
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>2.138.773.774.730</b>	<b>4.077.991.482.814</b>	<b>733.097.318.986</b>	<b>66.189.400.726</b>	<b>7.016.051.977.256</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	796.027.884.827	1.378.395.242.177	529.829.663.530	38.419.553.779	2.742.672.344.313
<b>Tăng trong năm</b>	176.138.887.200	347.042.549.060	55.488.257.241	3.904.158.962	582.573.852.463
Khấu hao trong năm	175.976.765.364	346.505.529.020	55.488.257.241	3.904.158.962	581.874.710.587
Hao mòn	162.121.836	537.020.040	-	-	699.141.876
<b>Giảm trong năm</b>	2.718.318.925	15.774.166.953	34.917.929.010	-	53.410.414.888
Thanh lý, nhượng bán	-	15.712.222.111	34.917.929.010	-	50.630.151.121
Giảm khác	2.718.318.925	61.944.842	-	-	2.780.263.767
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>969.448.453.103</b>	<b>1.709.663.624.284</b>	<b>550.399.991.761</b>	<b>42.323.712.741</b>	<b>3.271.835.781.889</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	1.315.272.857.293	2.069.857.769.863	217.897.636.730	2.860.666.760	3.605.888.930.646
Tại ngày 31/12/2022	1.169.325.321.627	2.368.327.858.530	182.697.327.225	23.865.687.985	3.744.216.195.367

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 3.217.258.791.711 VND. Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 1.480.476.328.633 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2022	36.725.908.355	108.229.780.000	144.955.688.355
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>36.725.908.355</u>	<u>108.229.780.000</u>	<u>144.955.688.355</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2022	29.086.136.032	82.091.760.600	111.177.896.632
Tăng trong năm	2.690.382.600	13.630.805.832	16.321.188.432
Khấu hao trong năm	2.690.382.600	13.630.805.832	16.321.188.432
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>31.776.518.632</u>	<u>95.722.566.432</u>	<u>127.499.085.064</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2022	<u>7.639.772.323</u>	<u>26.138.019.400</u>	<u>33.777.791.723</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>4.949.389.723</u>	<u>12.507.213.568</u>	<u>17.456.603.291</u>

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2022	4.433.500.000	5.324.548.091	3.121.788.000	12.879.836.091
Tăng trong năm	-	341.500.000	-	341.500.000
Tăng khác	-	341.500.000	-	341.500.000
Số dư tại 31/12/2022	<u>4.433.500.000</u>	<u>5.666.048.091</u>	<u>3.121.788.000</u>	<u>13.221.336.091</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2022	-	2.522.710.008	847.582.225	3.370.292.233
Tăng trong năm	-	1.723.127.515	-	1.723.127.515
Khấu hao trong năm	-	1.723.127.515	-	1.723.127.515
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>-</u>	<u>4.245.837.523</u>	<u>847.582.225</u>	<u>5.093.419.748</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2022	<u>4.433.500.000</u>	<u>2.801.838.083</u>	<u>2.274.205.775</u>	<u>9.509.543.858</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>4.433.500.000</u>	<u>1.420.210.568</u>	<u>2.274.205.775</u>	<u>8.127.916.343</u>

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 377.478.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Mua sắm</b>	-	-
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>317.198.664.028</b>	<b>239.378.674.017</b>
Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền (i)	66.774.709.707	65.860.154.537
Dự án khai thác Mỏ đồng Vi Kẽm	194.688.963.901	142.323.736.297
Công trình xây dựng dở dang khác	55.734.990.420	31.194.783.183
<b>Sửa chữa lớn</b>	-	<b>5.449.605.774</b>
<b>Tổng</b>	<b>317.198.664.028</b>	<b>244.828.279.791</b>

(i): Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/6/2012 và Quyết định số 295/QĐ-VIMICO ngày 29/4/2016 về việc Phê duyệt Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

**5.11 Chi phí trả trước**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>204.344.166.470</b>	<b>279.896.298.648</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	105.169.549.227	51.910.566.100
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	12.901.326.449	200.424.467.882
Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	6.418.940.388	18.605.139.687
Chi phí mua bảo hiểm	2.093.517.461	2.466.284.995
Các khoản khác	77.760.832.945	6.489.839.984
<b>Dài hạn</b>	<b>154.046.941.140</b>	<b>98.703.979.214</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	58.362.314.780	35.364.647.886
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	12.487.137.133	24.773.704.333
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.682.507.944	25.340.627.210
Các khoản khác	81.514.981.283	13.224.999.785
<b>Tổng</b>	<b>358.391.107.610</b>	<b>378.600.277.862</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>561.957.856.952</b>		<b>7.476.722.232</b>	<b>561.957.856.952</b>		<b>7.543.936.546</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	9.748.631.727	(*)	2.714.917.811	9.748.631.727	(*)	2.782.132.125
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	34.080.472.995	(*)	-	34.080.472.995	(*)	-
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	216.005.517.761	154.929.263.133	-	216.005.517.761	605.557.256.000	-
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	148.586.680.000	(*)	-	148.586.680.000	-	-
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	106.557.867.314	484.704.000.000	-	106.557.867.314	537.030.000.000	-
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	14.259.903.207	(*)	4.761.804.421	14.259.903.207	(*)	4.761.804.421
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	32.718.783.948	22.470.037.520	-	32.718.783.948	37.772.907.900	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>	<b>10.734.227.958</b>		<b>3.948.490.568</b>	<b>10.734.227.958</b>		<b>3.948.490.568</b>
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	(*)	3.948.490.568	10.734.227.958	(*)	3.948.490.568
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>35.438.345.640</b>		<b>-</b>	<b>35.438.345.640</b>		<b>-</b>
Công ty CP Xi măng Tân Quang	35.438.345.640	(*)	-	35.438.345.640	(*)	-
<b>Tổng</b>	<b>608.130.430.550</b>		<b>11.425.212.800</b>	<b>608.130.430.550</b>		<b>11.492.427.114</b>

Giá trị hợp lý của các Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico (mã TMG), Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng Vimico (mã CBI), Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico (mã KCB) được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch UpCOM của các cổ phiếu nói trên tại thời điểm 30/12/2022.

(\*) Các Công ty không có giao dịch hoặc chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty này tại ngày 30/12/2022 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết, đăng ký giao dịch.

Thông tin chi tiết về các Công ty nhận đầu tư (xem tại Thuyết minh 1.6).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		Biến động trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.348.684.484.887</b>	<b>1.348.684.484.887</b>	<b>3.833.046.280.301</b>	<b>3.779.721.073.058</b>	<b>1.295.359.277.644</b>	<b>1.295.359.277.644</b>
Vay ngắn hạn các ngân hàng	1.340.006.263.633	1.340.006.263.633	3.822.933.714.915	3.771.002.870.931	1.288.075.419.649	1.288.075.419.649
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.678.221.254	8.678.221.254	10.112.565.386	8.718.202.127	7.283.857.995	7.283.857.995
<b>Vay dài hạn và nợ thuê tài chính</b>	<b>1.832.393.880.763</b>	<b>1.832.393.880.763</b>	<b>547.938.618.549</b>	<b>570.043.877.212</b>	<b>1.854.499.139.426</b>	<b>1.854.499.139.426</b>
+ kỳ hạn dưới 05 năm	22.914.336.794	22.914.336.794	15.870.620.487	10.112.565.386	17.156.281.693	17.156.281.693
+ kỳ hạn trên 05 năm	1.809.479.543.969	1.809.479.543.969	532.067.998.062	559.931.311.826	1.837.342.857.733	1.837.342.857.733
<b>Tổng</b>	<b>3.181.078.365.650</b>	<b>3.181.078.365.650</b>	<b>4.380.984.898.850</b>	<b>4.349.764.950.270</b>	<b>3.149.858.417.070</b>	<b>3.149.858.417.070</b>

Thông tin bổ sung về các khoản vay:

	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>Các hợp đồng Vay ngắn hạn</b>			<b>1.340.006.263.633</b>	<b>1.288.075.419.649</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	349.858.061.603	124.099.584.955
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	497.500.000.000	344.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	57.129.762.993
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	186.181.438.041
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	32.648.202.030	217.596.880.368
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	130.000.000.000	46.702.911.120
Shinhanbank	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	80.000.000.000	79.776.023.172
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam)	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	250.000.000.000	132.588.819.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	70.000.000.000
<b>Cộng:</b>			<b>8.678.221.254</b>	<b>7.283.857.995</b>
<b>Vay và Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>			<b>1.348.684.484.887</b>	<b>1.295.359.277.644</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
<b>Các hợp đồng Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn</b>				<b>1.841.072.102.017</b>	<b>1.861.782.997.421</b>
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	190.742.327.131	381.446.555.035
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	285.217.179.736	334.476.115.486
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	96.319.396.861	101.515.037.083
Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	1.125.838.093.049	967.843.995.049
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	12.871.281.468	2.515.384.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.135.083.775	5.225.143.775
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	728.265.773	1.446.265.773
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	4.638.590.600	7.679.312.395
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	2026	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	83.300.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3	2026	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.645.302.687	-
Công ty Cho thuê tài chính VCB	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.849.391.937	5.548.175.825
Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	33.787.189.000	54.087.013.000
<i>Tric:</i>					
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả				8.678.221.254	7.283.857.995
<b>Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn</b>				<b>1.832.393.880.763</b>	<b>1.854.499.139.426</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.14 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.586.838.101.948</b>	<b>1.586.838.101.948</b>	<b>1.862.608.984.696</b>	<b>1.862.608.984.696</b>
Công ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	318.086.550.583	318.086.550.583	279.732.030.223	279.732.030.223
Công ty Cổ phần đồng Tà Pời	153.280.039.249	153.280.039.249	236.506.261.058	236.506.261.058
Công ty CPĐT và TM HANCO		-	126.000.000.000	126.000.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.115.471.512.116	1.115.471.512.116	1.220.370.693.415	1.220.370.693.415
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.586.838.101.948</b>	<b>1.586.838.101.948</b>	<b>1.862.608.984.696</b>	<b>1.862.608.984.696</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>301.451.767.022</i>	<i>301.451.767.022</i>	<i>460.841.266.671</i>	<i>460.841.266.671</i>

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/

**5.15 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>14.734.646.656</b>	<b>14.284.477.899</b>
Công ty TNHH Nam Tiến	2.032.508.586	6.634.949.872
Công ty TNHH sản xuất và KD thương mại Tân Tiến	1.580.331.710	303.196.709
Các khoản người mua trả tiền trước khác	11.121.806.360	7.346.331.318
<b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>498.096.224.000</b>	<b>313.649.136.362</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	498.096.224.000	313.649.136.362
<b>Tổng</b>	<b>512.830.870.656</b>	<b>327.933.614.261</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>498.096.224.000</i>	<i>313.649.136.362</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	<i>Đơn vị tính: VND</i> 31/12/2022
<b>Phải nộp</b>	<b>156.576.727.343</b>	<b>1.000.368.622.158</b>	<b>1.016.061.799.059</b>	<b>140.883.550.442</b>
Thuế giá trị gia tăng	9.904.138.730	188.135.169.112	154.408.463.997	43.630.843.845
Thuế XNK	-	182.571.473	182.571.473	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.054.060.325	556.169.667	85.610.229.992	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.838.269.568	6.880.197.611	8.640.720.094	2.077.747.085
Thuế tài nguyên	32.519.224.755	477.917.369.328	440.058.034.960	70.378.559.123
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	14.351.715.753	13.755.019.023	596.696.730
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	25.261.033.965	312.345.429.214	313.406.759.520	24.199.703.659
<b>Phải thu</b>	<b>1.647.543.600</b>	<b>1.647.543.600</b>	<b>9.488.160.235</b>	<b>9.488.160.235</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	9.488.160.235	9.488.160.235
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.647.543.600	1.647.543.600	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.17 Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.868.324.309</b>	<b>16.209.860.035</b>
Chi phí lãi vay	11.523.402.608	11.587.174.102
Chi phí phải trả khác	10.344.921.701	4.622.685.933
<b>Dài hạn</b>	<b>104.985.845.061</b>	-
Trích trước chi phí các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng	104.985.845.061	-
<b>Tổng</b>	<b>126.854.169.370</b>	<b>16.209.860.035</b>

**5.18 Phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>61.726.788.179</b>	<b>649.480.294.760</b>
Kinh phí công đoàn	1.250.580.720	1.069.137.098
Bảo hiểm xã hội	22.110.836	102.298.445
Bảo hiểm y tế	2.282.896	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.462.811.231	31.993.988.608
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	459.531.850
Phải trả, phải nộp khác	8.989.002.496	615.855.338.759
+ Kinh phí đền bù Dự án MR NCS mở tuyến	1.323.084.337	1.323.084.337
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam(i)	-	155.072.291.550
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)	-	148.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)	-	282.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội(i)	-	24.057.000.000
+ Các khoản khác	7.665.918.159	5.402.962.872
<b>Dài hạn</b>	<b>11.832.649.360</b>	<b>12.832.649.360</b>
Công ty CP đầu tư Gang thép Lào Cai	11.832.649.360	12.832.649.360
<b>Tổng</b>	<b>73.559.437.539</b>	<b>662.312.944.120</b>

Trong đó:

**Phải trả các bên liên quan** 11.832.649.360 15.857.156.336

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

(i) Giá trị các Ngân hàng đã thanh toán cho người bán theo bộ chứng từ của hình thức thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (L/C-UPAS) theo các hợp đồng cấp tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty và các ngân hàng cho mục đích bảo lãnh và phát hành L/C.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.19 Dự phòng phải trả dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>29.369.677.844</b>	<b>25.887.454.648</b>
Dự phòng Chi hoàn nguyên môi trường và khác	29.369.677.844	25.887.454.648
<b>Tổng</b>	<b>29.369.677.844</b>	<b>25.887.454.648</b>

**5.20 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	-	<b>227.446.184.241</b>	<b>2.227.446.184.241</b>
Lãi trong năm	-	-	694.745.485.588	694.745.485.588
Trích quỹ KTPL	-	-	(35.803.500.006)	(35.803.500.006)
Trích thường BDH	-	-	(327.000.000)	(327.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Giảm khác	-	-	(210.000)	(210.000)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	-	<b>766.060.959.823</b>	<b>2.766.060.959.823</b>
Lãi trong năm	-	-	57.001.057.539	57.001.057.539
Trích lập các quỹ (i)	-	189.792.617.619	(243.294.382.390)	(53.501.764.771)
Trích thường BDH (i)	-	-	(441.000.000)	(441.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>189.792.617.619</b>	<b>279.326.634.972</b>	<b>2.469.119.252.591</b>

(i) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 806/NQ-VIMICO ngày 06/4/2022.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Các cổ đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.21 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Tổng Công ty hình thành từ nguồn Quỹ khen thưởng phúc lợi và một phần do Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn Quỹ môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 31/12/2022 là 2.403.164.696 đồng (tại ngày 01/01/2022: 2.940.184.736 đồng).

**5.22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	485,20	498,45
CNY	206,77	206,77



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	960.418.257.828	1.252.391.017.346
Doanh thu bán thành phẩm	10.657.931.996.430	6.492.160.974.407
Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.317.722.888	103.458.994.561
<b>Tổng</b>	<b>11.736.667.977.146</b>	<b>7.848.010.986.314</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>9.429.923.212.410</i>	<i>5.542.437.792.984</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng hóa	962.605.745.467	1.254.075.256.450
Giá vốn thành phẩm	10.029.162.780.248	5.277.857.071.411
Giá vốn cung cấp dịch vụ	111.201.032.885	94.154.325.110
<b>Tổng</b>	<b>11.102.969.558.600</b>	<b>6.626.086.652.971</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	493.719.684	3.829.116.576
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.276.000.000	66.138.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.984.364	1.488.938.042
Lãi trả trước tiền hàng, chiết khấu thanh toán	1.668.171.712	-
<b>Tổng</b>	<b>62.445.875.760</b>	<b>71.456.054.618</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	239.001.378.960	131.890.882.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.158.633.642	8.511.596
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(67.214.314)	(82.732.990.621)
Chi phí hoạt động tài chính khác (phí LC)	32.172.632.313	-
<b>Tổng</b>	<b>282.265.430.601</b>	<b>49.166.403.134</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>78.766.958.856</b>	<b>53.838.724.995</b>
Chi phí nhân viên	661.538.222	619.035.123
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	430.788.081	229.938.592
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	13.218.772	6.874.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.182.695.161	52.898.039.056
Chi phí bằng tiền khác	6.478.718.620	84.837.700
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>270.586.437.274</b>	<b>334.201.219.479</b>
Chi phí nhân viên quản lý	159.250.157.966	188.754.244.168
Chi phí vật liệu quản lý	1.493.250.124	1.007.606.916
Chi phí đồ dùng văn phòng	904.081.043	3.123.208.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.505.373.679	2.466.907.245
Thuế phí và lệ phí	527.551.996	1.674.357.503
Chi phí dự phòng	-	(107.234.343)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.519.733.181	30.186.978.611
Chi phí bằng tiền khác	88.386.289.285	107.095.151.279
<b>Tổng</b>	<b>349.353.396.130</b>	<b>388.039.944.474</b>

**6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.100.894.746.533	1.361.580.438.018
Chi phí nhân công	567.423.205.921	473.931.406.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	595.232.971.562	474.899.089.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.035.966.216.254	769.576.153.995
Chi phí khác bằng tiền	988.824.319.111	932.348.553.749
<b>Tổng</b>	<b>7.288.341.459.381</b>	<b>4.012.335.642.164</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại	556.169.667	160.518.133.617
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ hiện tại	-	76.711.400
<b>Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>556.169.667</b>	<b>160.594.845.017</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", trong trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo riêng của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Các bên liên quan**

Các Công ty con của Tổng Công ty  
Các Công ty liên kết của Tổng Công ty  
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam  
Các Công ty con của Tập đoàn  
Các Công ty liên kết của Tập đoàn  
Các cá nhân quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này.

**Mối quan hệ**

Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty  
Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể  
Công ty Mẹ, có quyền kiểm soát Tổng Công ty  
Cùng chịu chung sự kiểm soát  
Chịu chung ảnh hưởng đáng kể của Tập đoàn  
Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	126.145.177	204.103.010
Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	-	-
Đặng Đức Hưng	Thành viên	642.407.871	664.015.408
Ngô Quốc Trung	Thành viên	-	-
Bùi Tiến Hải	Thành viên	-	-
<b>Tổng</b>		<b>768.553.048</b>	<b>868.118.418</b>

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
<b>Bán hàng</b>		<b>9.429.923.212.410</b>	<b>5.542.437.792.984</b>
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Công ty con	1.024.020.012.349	1.221.836.314.770
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	2.509.904.900	-
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	93.979.400	55.256.800
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	Công ty con	6.828.900	42.708.700
Viện khoa học công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	2.575.966.800	-
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	107.888.721.355	77.128.813.571
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	6.669.881.639.258	2.800.820.603.234
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	1.946.993.435	1.233.703.890
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.619.188.911.468	1.433.846.856.501
Công ty CP XNK Than Vinacomin	Cùng Tập đoàn		1.193.500.000
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn		152.727.273
Công ty CP Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	5.454.545	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn		4.366.441.445
Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	1.804.800.000	-
Công ty CP cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	Cùng Tập đoàn		1.760.866.800

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Mua hàng</b>		<b>3.747.367.571.792</b>	<b>4.438.682.564.214</b>
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Công ty con	7.265.520.221	209.317.187
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	290.615.573.355	224.174.680.485
Công ty CP Khoáng sản và LK Cao Bằng Vimico	Công ty con	-	315.000.000
Công ty CP Du lịch và thương mại Bằng Giang Cao Bằng Vimico	Công ty con	235.864.225	370.624.978
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Công ty con	1.958.658.576.462	2.604.286.365.428
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Công ty con	-	21.414.320.038
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	53.658.500.613	34.360.668.752
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.357.075.897	23.428.163.561
Công ty CP Than Cao Sơn Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.845.098.145	3.779.612.600
Công CP Than Nam Mẫu TKV	Cùng Tập đoàn	-	3.709.299.206
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	-	11.013.740.310
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.342.180.703	38.819.669.472
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	7.866.652	46.748.712.651
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	226.311.729.651	202.765.621.555
Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	14.630.536.202	13.311.988.003
Trường CĐ nghề than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	2.024.695.805	5.312.930.579
Công ty CP Than Vàng Danh -TVK	Cùng Tập đoàn	-	469.000.000
Công ty CP Than Uông Bí TKV	Cùng Tập đoàn	-	461.346.317
Công ty nhôm Đak Nông TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.540.146.500
Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	32.076.943.690	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	381.972.312	75.909.091
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng Tập đoàn	-	581.482.929
Công ty Than Mạo Khê -TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.007.147.600
Công ty Dương Huy -TKV	Cùng Tập đoàn	-	560.000.000
Khách sạn Heritage Hạ Long	Cùng Tập đoàn	-	380.000.000
Công ty CP Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	1.441.433.755	-
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.145.027.428	632.281.360
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.115.353.998.694	1.159.293.947.359
Công ty CP XNK than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	11.696.333.536	4.456.536.480
Công ty CP Tin học Công nghệ, Môi trường Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.963.769.543	4.224.098.182
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	356.774.037	705.066.210
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	-	751.188.000
Trung tâm Cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	239.367.866	160.435.571
Công ty CP Du lịch và thương mại Vinacomin	Liên kết của TKV	14.758.733.000	15.088.109.000
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	14.275.154.810

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021	
	VND	VND	
<b>Cổ tức đã phân phối</b>	<b>294.176.850.000</b>	<b>117.670.740.000</b>	
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	294.176.850.000	117.670.740.000
<b>Cổ tức, lãi cho vay, lãi ứng trước tiền hàng</b>	<b>58.584.171.712</b>	<b>68.626.709.358</b>	
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	56.916.000.000	65.178.000.000
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	396.376.697
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	-	620.131.604
Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	1.668.171.712	2.432.201.057
Công ty CP Xi măng Tân Quang	Cùng Tập đoàn	3.360.000.000	-

**c. Số dư với các bên liên quan**

Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022	
	VND	VND	
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>958.424.383.840</b>	<b>227.362.427.529</b>	
Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	320.023.002.150	184.031.855.119
Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	-	45.448.480
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	433.885.384.319	132.400.000
Tổng Công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV	Cùng Tập đoàn	230.794.388	-
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	204.285.202.983	42.945.314.853
Công ty CP XNK Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tập đoàn	-	207.409.077
<b>Phải thu khác</b>	<b>-</b>	<b>21.114.000.000</b>	
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	-	21.114.000.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>498.096.224.000</b>	<b>313.649.136.362</b>	
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	498.096.224.000	313.649.136.362
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>571.173.536</b>	<b>2.685.822.320</b>	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Cùng Tập đoàn	-	1.610.361.499
Công ty CP XNK Than	Cùng Tập đoàn	397.595.084	-
Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường	Cùng Tập đoàn	173.578.452	-
Công ty CP Tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.057.100.000
Công ty nhôm Đắc Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	-	18.360.821

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

		31/12/2022	01/01/2022
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải trả người bán</b>		<b>301.451.767.022</b>	<b>460.841.266.671</b>
Công ty CP Đồng Tả Pờ	Cùng Tập đoàn	153.280.039.249	236.506.261.058
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	26.378.319.679	46.974.905.100
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên	Công ty con	4.082.247.301	-
Công ty CP Du lịch và TM Bằng Giang Vimico	Công ty con	39.718.000	45.385.000
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	40.665.707.214	55.390.036.638
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	13.837.829.934	-
Chi nhánh Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV - XN địa chất 109	Cùng Tập đoàn	23.728.383.364	-
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	4.680.863.683	5.905.825.252
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	-	13.432.814.484
Công ty CP tin học, công nghệ, môi trường	Cùng Tập đoàn	-	1.993.569.543
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	Cùng Tập đoàn	16.424.467.333	16.424.467.333
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	Cùng Tập đoàn	679.866.695	-
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	-	11.464.121.704
BQL Dự án trụ sở Vinacomin	Cùng Tập đoàn	797.494.493	-
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	-	1.451.803.216
Viện cơ khí năng lượng và mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	6.484.880.291
Công ty CP Công nghiệp Ô tô	Cùng Tập đoàn	4.804.089.100	4.182.167.728
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và	Cùng Tập đoàn	-	83.500.000
Công ty than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	977.187.501	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	-	61.443.800
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	267.933.820	13.423.834.224
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7 688 000	302.215.360
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	-	6.513.686.912
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Công ty con	-	2.033.075.757
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	10.807.619.656	28.711.089.848
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt	Cùng Tập đoàn	-	1.061.951.252
Công ty CP Du lịch và Thương mại Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	8.233.796.600
Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	160.435.571
		<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải trả khác</b>		<b>11.832.649.360</b>	<b>15.857.156.336</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	-	3.024.506.976
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Công ty con	11.832.649.360	12.832.649.360

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. Cụ thể các điều chỉnh như sau:

**Bảng Cân đối kế toán riêng**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Số dư tại 01/01/2022 VND	Số dư tại 31/12/2021 VND	Chênh lệch
Phải thu khác ngắn hạn	136	129.678.004.432	129.457.975.790	220.028.642
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(4.592.440.023)	(6.676.688.001)	2.084.247.978
Hàng tồn kho (i)	141	3.442.263.701.940	3.307.854.993.793	134.408.708.147
Chi phí trả trước ngắn hạn (ii)	151	279.896.298.648	268.334.684.546	11.561.614.102
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	203.248.097.762	203.272.789.024	(24.691.262)
Nguyên giá TSCĐHH (iii)	222	6.348.561.274.959	6.337.841.637.416	10.719.637.543
Giá trị hao mòn lũy kế (iii)	223	(2.742.672.344.313)	(2.746.057.130.741)	3.384.786.428
Xây dựng cơ bản	242	244.828.279.791	247.628.801.346	(2.800.521.555)
Chi phí trả trước dài hạn (ii)	261	98.703.979.214	84.944.319.281	13.759.659.933
<b>Cộng thay đổi Tài sản</b>				<b>173.313.469.956</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.862.608.984.696	1.860.460.273.518	2.148.711.178
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (v)	313	156.576.727.343	118.830.869.659	37.745.857.684
LNST chưa phân phối	421	766.060.959.823	632.642.058.729	133.418.901.094
<b>Cộng thay đổi Nguồn vốn</b>				<b>173.313.469.956</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Năm 2021 (sau điều chỉnh)	Năm 2021 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán (i)	11	5.277.857.071.411	5.341.725.999.748	(63.868.928.337)
Chi phí bán hàng	25	53.838.724.995	51.638.438.572	2.200.286.423
Chi phí quản lý doanh nghiệp (iv)	25	334.201.219.479	436.000.072.067	(101.798.852.588)
Thu nhập khác	31	6.028.034.120	1.120.957.430	4.907.076.690
Thuế TNDN hiện hành (v)	51	160.594.845.017	125.639.174.919	34.955.670.098
<b>Lợi nhuận sau thuế (v)</b>	<b>60</b>	<b>694.745.485.588</b>	<b>561.326.584.494</b>	<b>133.418.901.094</b>

**Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng**

Đơn vị tính: VND

<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>855.340.330.605</b>	<b>686.965.759.413</b>	<b>168.374.571.192</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	477.735.352.149	481.120.138.577	(3.384.786.428)
- Các khoản dự phòng	03	(59.995.763.314)	(57.911.515.336)	(2.084.247.978)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	553.486.681.054	551.597.770.456	1.888.910.598
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.331.699.046.924)	(2.197.290.338.777)	(134.408.708.147)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.641.348.100.159	1.646.412.565.361	(5.064.465.202)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(141.103.255.454)	(115.781.981.419)	(25.321.274.035)

**Cộng điều chỉnh**

Số liệu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thay đổi do các điều chỉnh tại Bảng Cân đối kế toán. Dòng tiền thuần của các Hoạt động kinh doanh, Hoạt động đầu tư và Hoạt động tài chính không bị ảnh hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)**

Nội dung một số khoản điều chỉnh trọng yếu như sau:

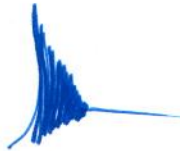
- (i) Điều chỉnh tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giảm giá vốn do chuyển giá trị đào lò chuẩn bị sản xuất sang chi phí các năm sau, tính toán lại giá thành và lợi nhuận chưa thực hiện.
- (ii) Phân bổ lại Công cụ dụng cụ, chi phí trích trước, chuyển một số công cụ dụng cụ, chi phí sang khoản mục Tài sản cố định.
- (iii) Ảnh hưởng của việc điều chỉnh (ii)
- (iv) Chuyển chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí sử dụng tài liệu địa chất đang theo dõi trên Chi phí quản lý doanh nghiệp sang Giá vốn.
- (v) Ảnh hưởng của các điều chỉnh trên.

**Người lập biểu**



**Phạm Thị Ngọc Linh**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Văn Viên**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023



**Trịnh Văn Tuệ**



Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

[www.cpavietnam.vn](http://www.cpavietnam.vn)

Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

[www.inpactglobal.org](http://www.inpactglobal.org)